

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Phân lân nung chảy Văn Điển

Ngày 31/12/2024	14,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-2.4%	2.6%

DT thuần Q4/24
172
tỷ VNĐ
QoQ: ▼66.0 -27.6%
YoY: ▼5.00 -2.6%

LN thuần Q4/24
28.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.8 72.2%
YoY: ▼0.50 -1.9%

LN sau thuế Q4/24
18.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.50 42.1%
YoY: ▼10.5 -36.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.2%
YoY: +/-▼ 1.3%

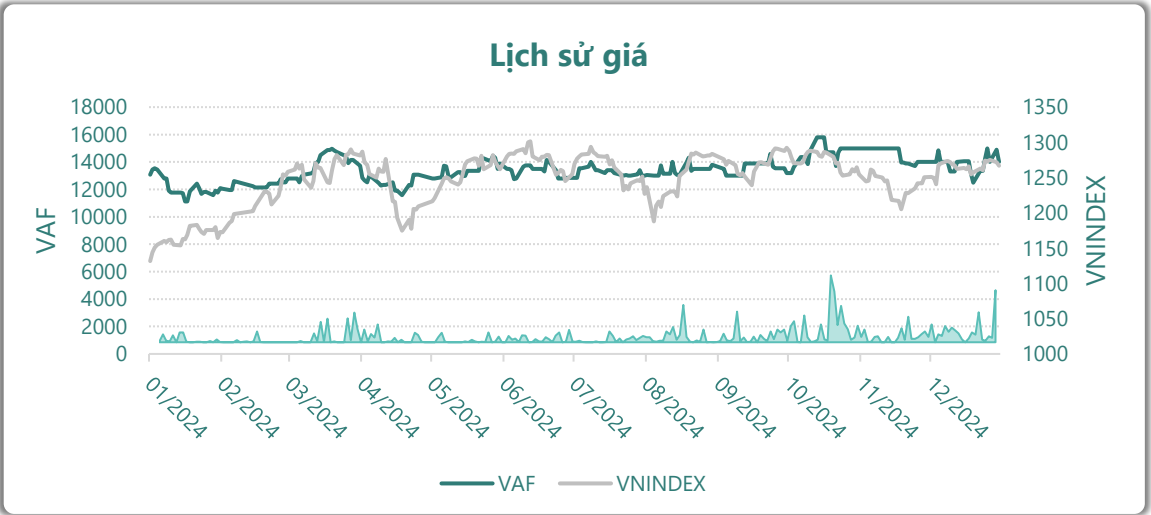
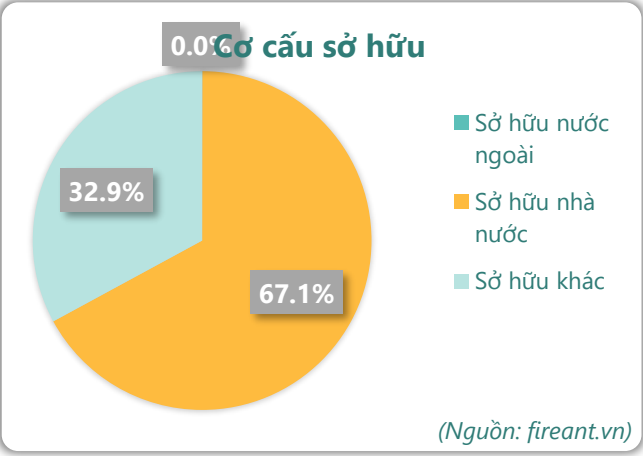
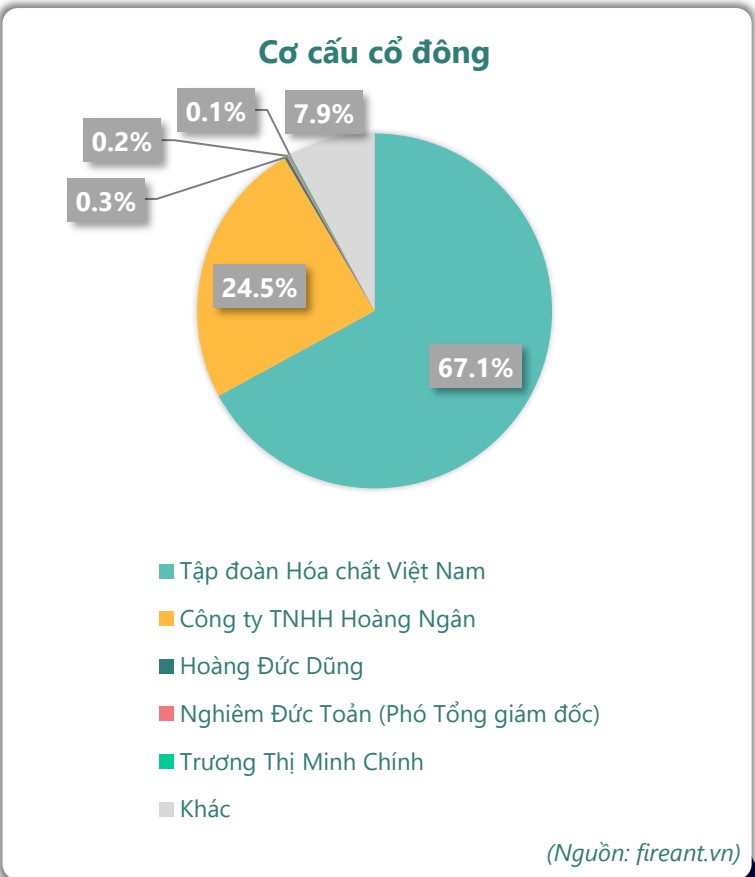
ROE 2024
11.2%
YoY: +/-▼ 1.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,122 - 15,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	527
Số lượng CPLH (CP)	37,665,348
KLGD BQ 20 phiên (CP)	925
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.41
EPS	1,514
P/E	9.2

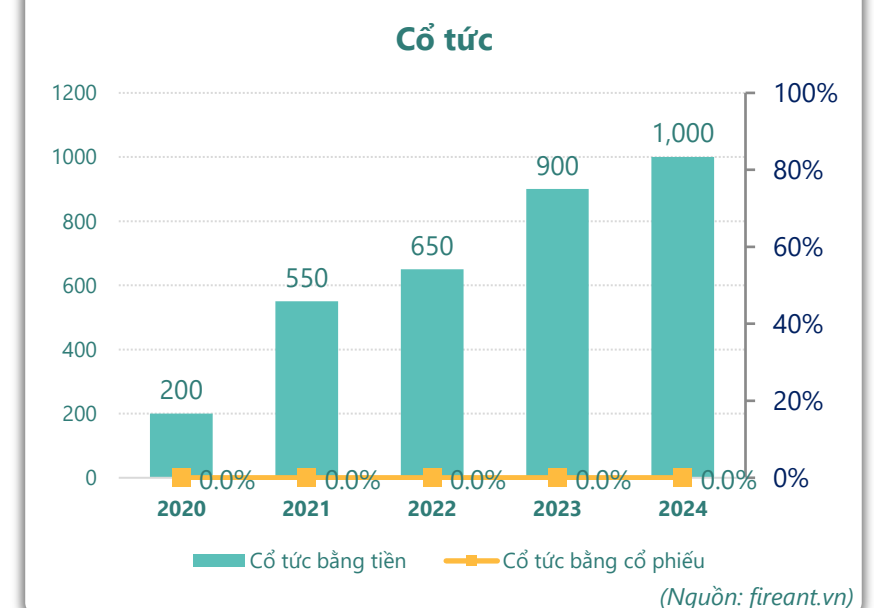
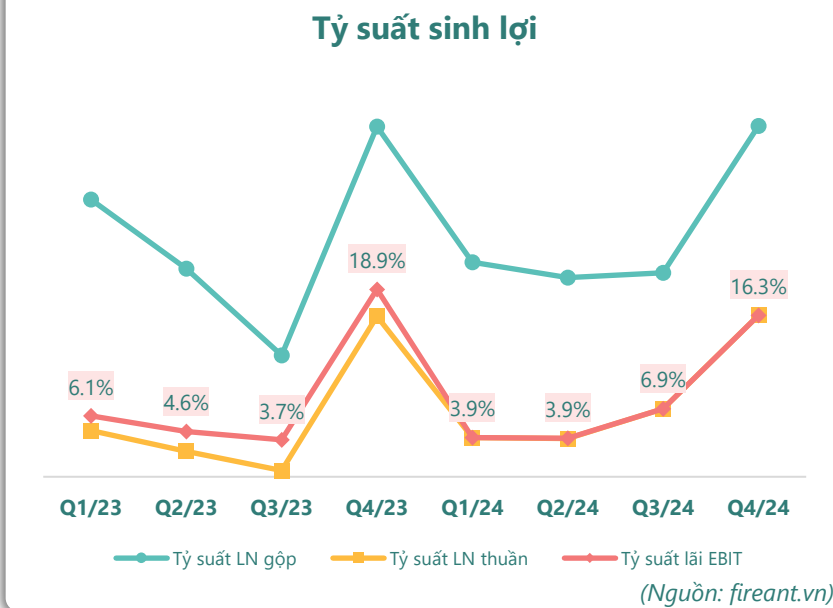
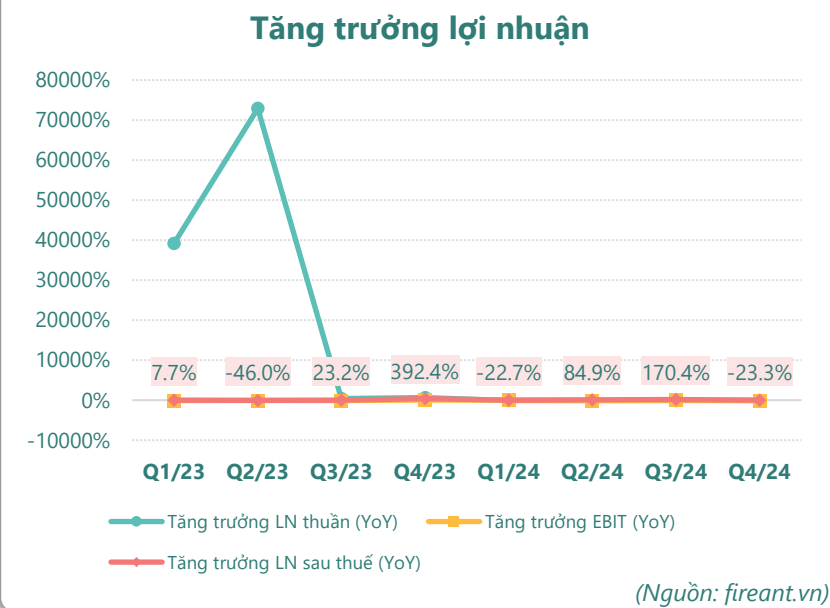
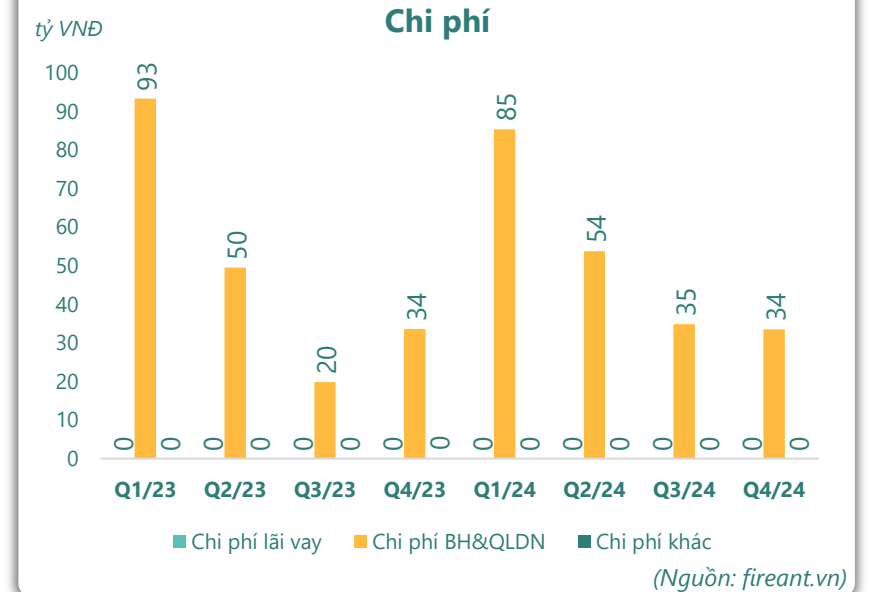
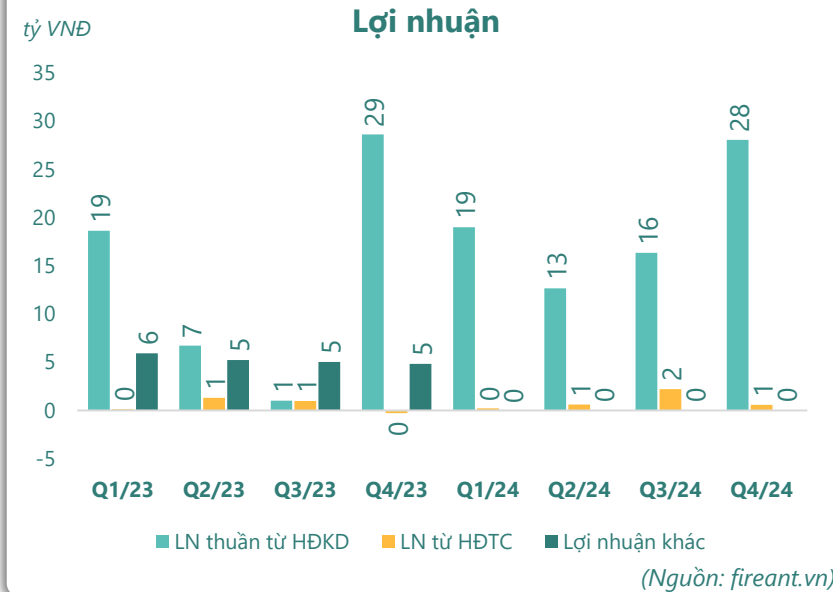
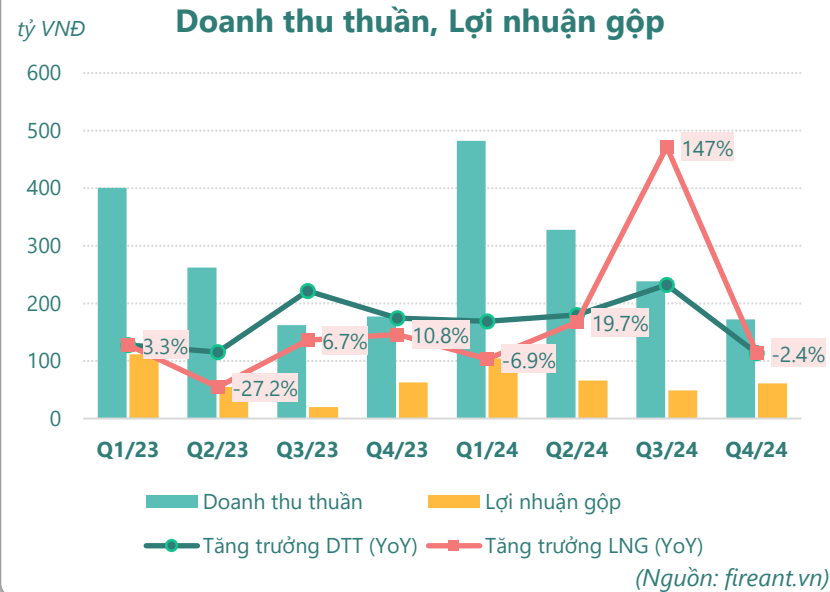
DT thuần 2024
1,220
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 218 21.8%

LN thuần 2024
76.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.1 38.3%

LN sau thuế 2024
57.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.20 -9.7%



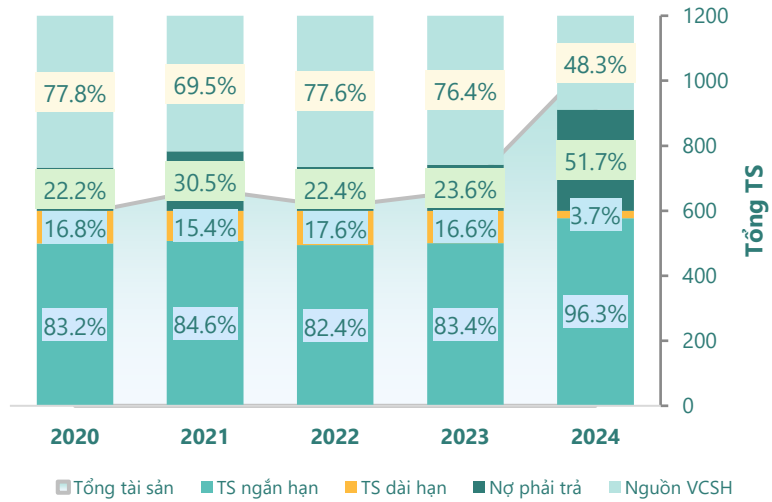
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

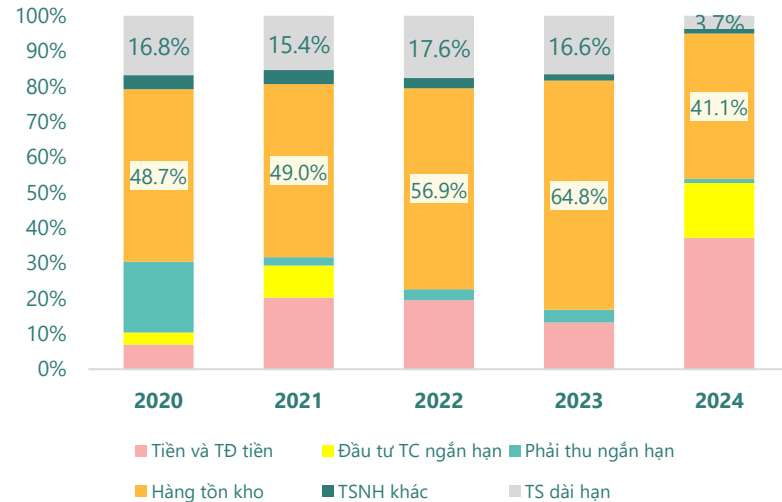
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

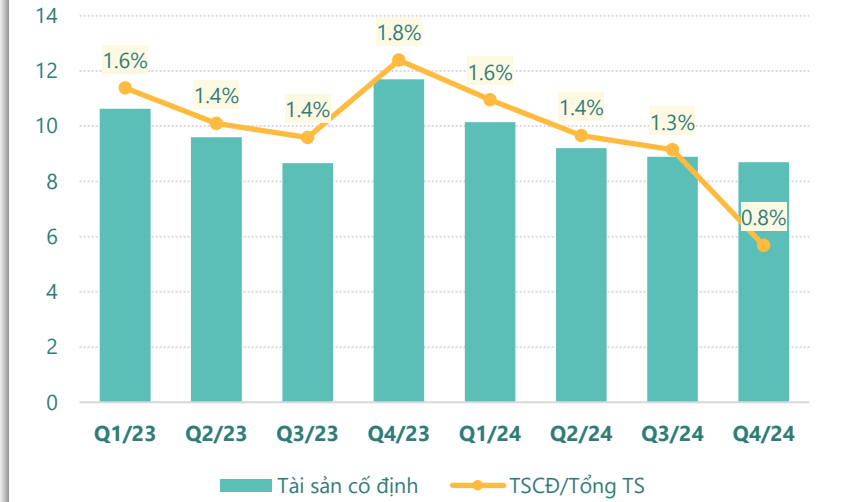
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

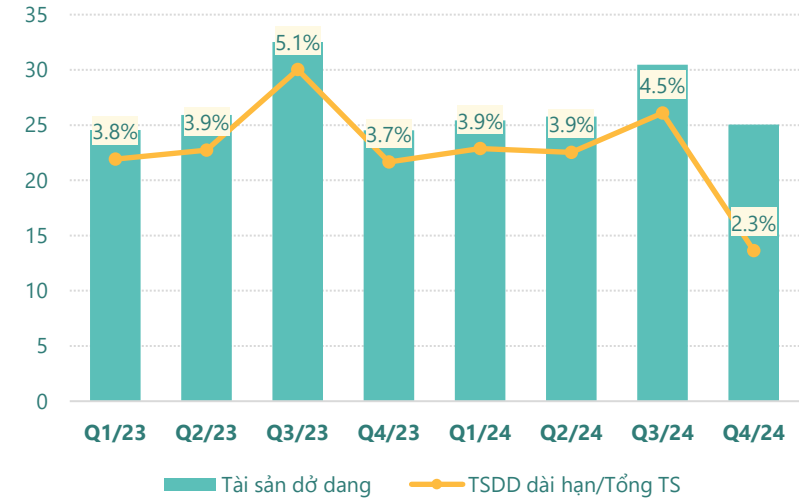
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

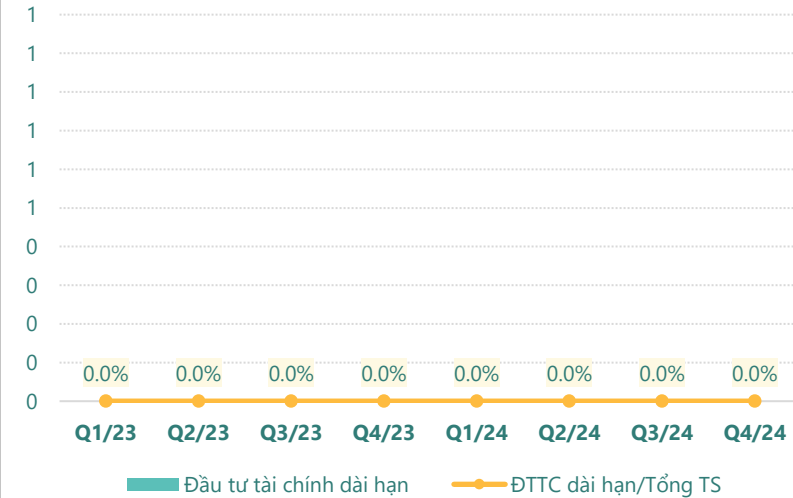
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

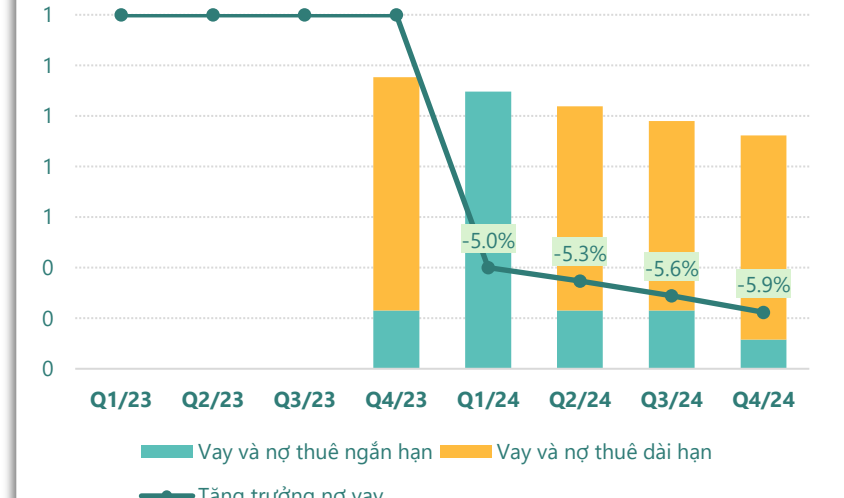
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

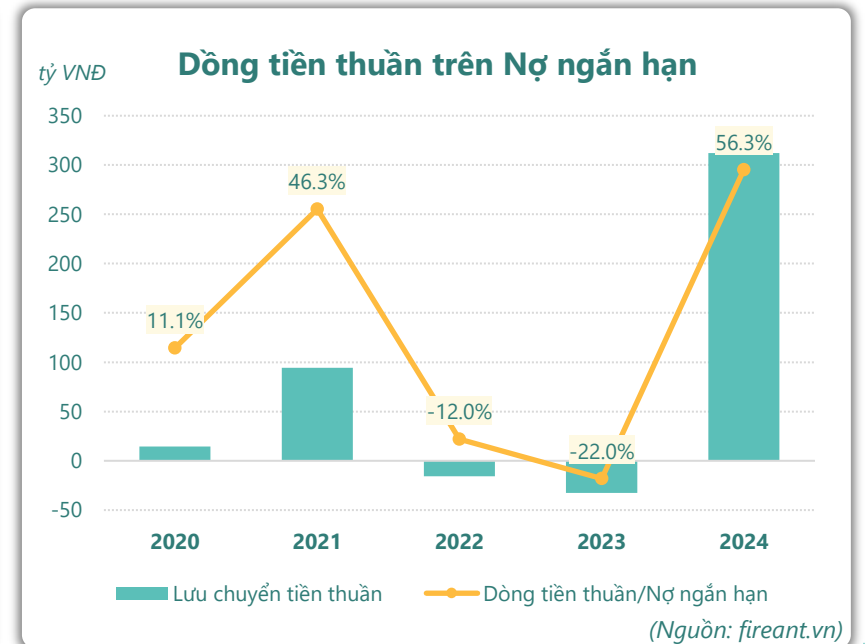
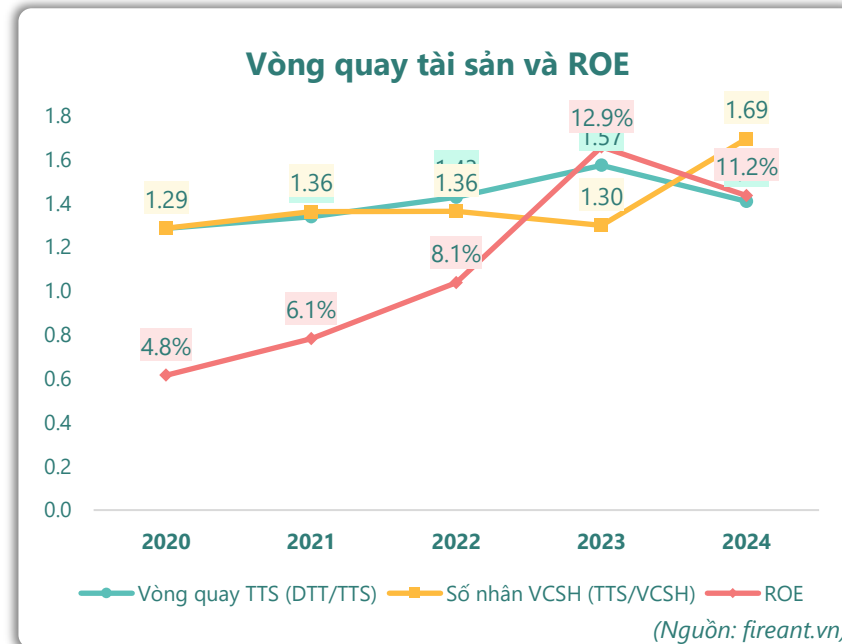
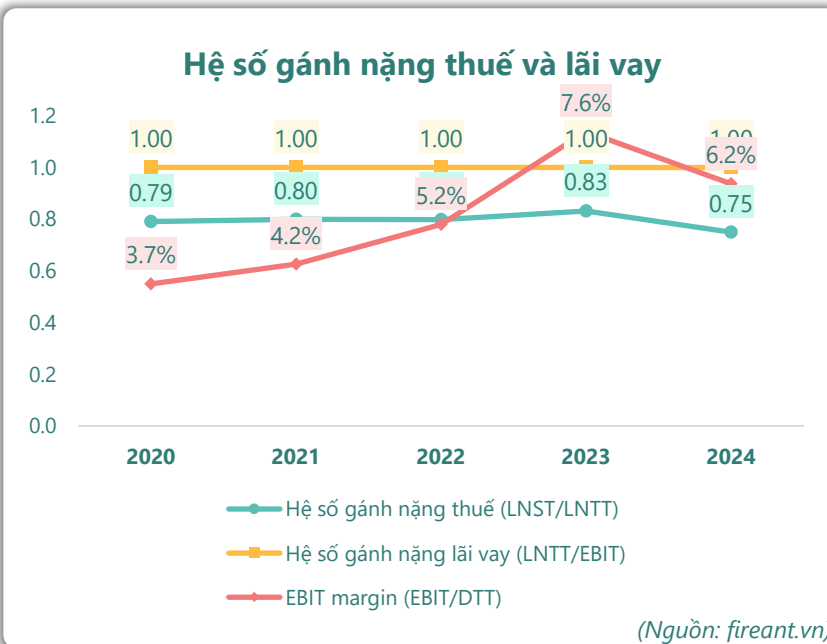
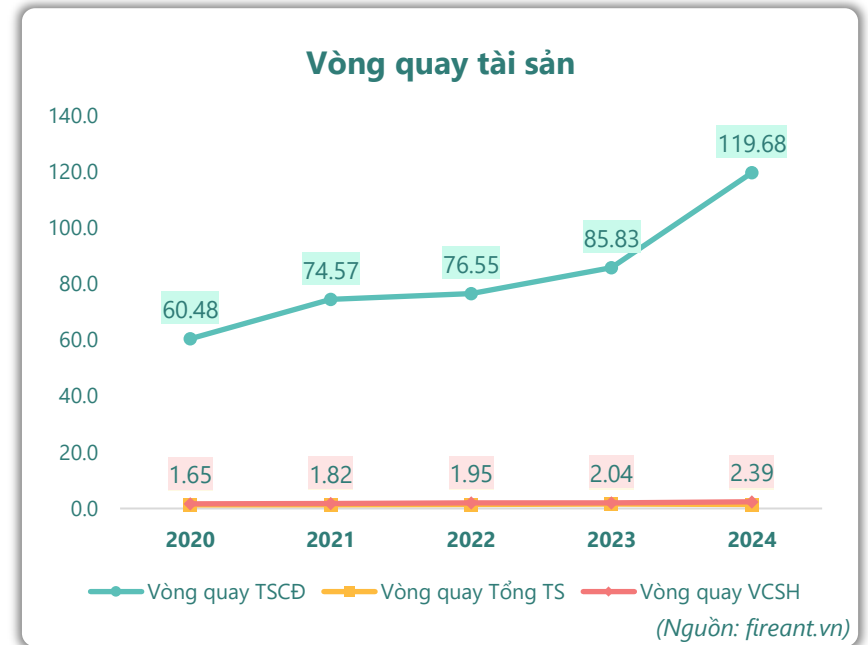
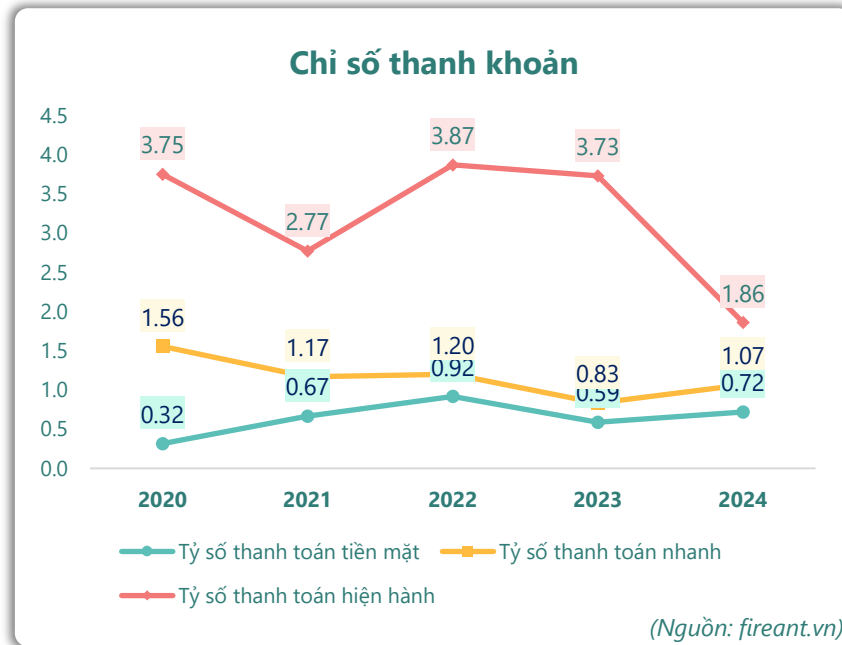
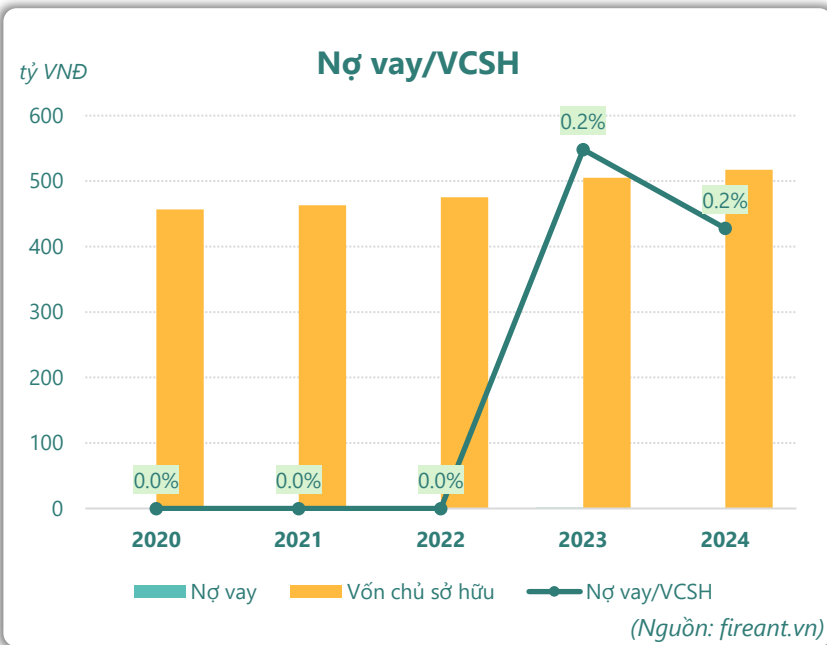
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	172	177	-2.6%	1,220	1,002	21.8%
Giá vốn hàng bán	111	114	-2.3%	940	752	25.0%
Lợi nhuận gộp	61.0	62.5	-2.4%	280	249	12.4%
Doanh thu HĐTC	2.43	0.76	219%	7.76	4.76	62.9%
Chi phí TC	1.83	1.03	77.7%	4.11	2.63	56.0%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.05	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	29.1	36.7	-20.7%	175	171	2.2%
Chi phí QLDN	4.43	-3.08	244%	32.8	25.3	29.6%
LN thuần từ HĐKD	28.1	28.6	-1.9%	76.1	55.0	38.3%
Lợi nhuận khác	0.01	4.82	-99.7%	0.04	21.0	-99.8%
LN trước thuế	28.1	33.4	-15.9%	76.1	76.0	0.1%
Lợi nhuận sau thuế	18.6	29.1	-36.0%	57.0	63.2	-9.7%
LNST của CĐ cty mẹ	18.6	29.1	-36.0%	57.0	63.2	-9.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-61.6	-20.0	95.5	39.6	80.4	293
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.12	37.6	-50.9	-49.7	-38.2	-20.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0.00	-0.06	-37.7	-0.06	-0.06
Tiền đầu kỳ	129	69.5	87.1	132	83.9	126
Lưu chuyển tiền thuần	-59.5	17.6	44.6	-47.8	42.2	273
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	-0.08	0.09	0.08	0.02
Tiền cuối kỳ	69.5	87.1	132	83.9	126	399

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,072	661	62.3%
Tài sản ngắn hạn	1,032	551	87.2%
Tiền và tương đương tiền	399	87.1	358%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	166	0	
Phải thu ngắn hạn	12.4	23.8	-47.9%
Hàng tồn kho	441	428	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	13.8	12.1	13.8%
Tài sản dài hạn	39.9	109	-63.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.70	11.7	-25.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.0	24.5	2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.20	73.1	-91.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	555	156	256%
Nợ ngắn hạn	554	148	275%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.12	0.23	-50.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.5	44.3	-60.6%
Nợ dài hạn	0.81	7.92	-89.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.81	0.92	-12.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	517	505	2.5%
Vốn chủ sở hữu	517	505	2.5%
Vốn điều lệ	377	377	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

